

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA  
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT  
THÁNG 02 NĂM 2026  
PHẠM VI: TỈNH QUẢNG NINH**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO  
TÀI NGUYÊN NƯỚC  
GIÁM ĐỐC**



**Lê Thị Mai Vân**

**NĂM 2026**

## MỤC LỤC

|   |          |
|---|----------|
| <b>I. THÔNG TIN CHUNG .....</b>   | <b>3</b> |
| 1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo .....   | 3        |
| 1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....  | 3        |
| 1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất .....   | 3        |
| 1.2.2. Mực nước dưới đất.....   | 3        |
| 1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....  | 5        |
| <b>II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC.....</b>   | <b>5</b> |
| 2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....  | 5        |
| 2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) - Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh <sub>2</sub> ).....       | 5        |
| 2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) - Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp <sub>1</sub> )..... | 6        |
| 2.1.3. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p).....  | 6        |
| 2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất .....   | 6        |
| 2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....  | 7        |
| <b>III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ .....</b>  | <b>7</b> |

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng trong tỉnh Quảng Ninh được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định pháp luật.

Tỉnh Quảng Ninh là một tỉnh thuộc lưu vực sông Hồng – Thái Bình có diện tích tự nhiên là 6.207,9km<sup>2</sup>. Mùa mưa diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 1 năm 2026, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 4 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

### 1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

#### 1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất tỉnh Quảng Ninh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) và tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 1.306.814,62 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp là 154.848,47 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước c-p là 74.610,64 m<sup>3</sup>/ngày.

#### 1.2.2. Mực nước dưới đất

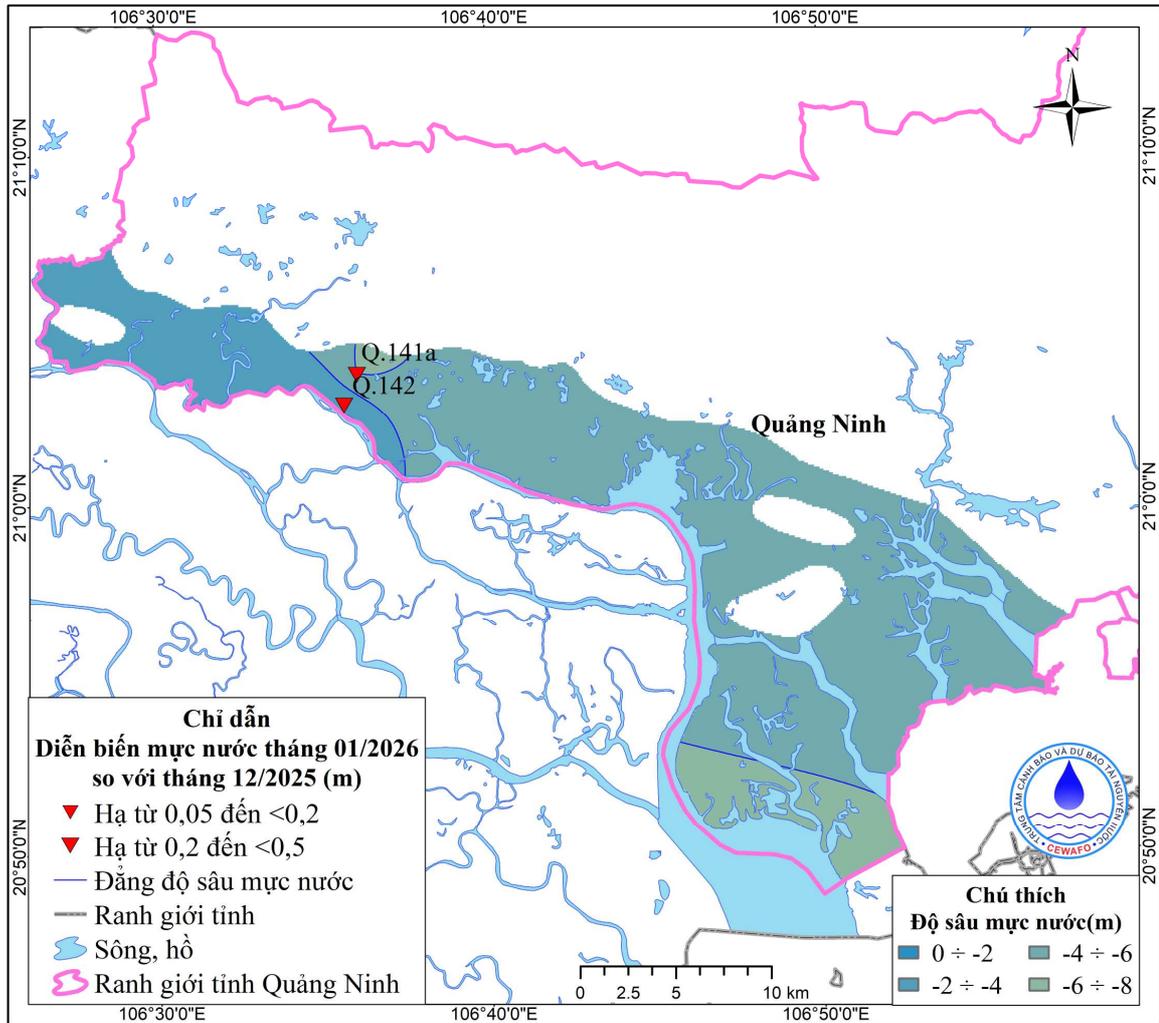
##### 1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)- Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh<sub>2</sub>)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.141 thuộc phường Mạo Khê, mực nước trung bình tháng 1/2026 hạ 0,29m so với tháng 12/2025.

##### 1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) - Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp<sub>1</sub>)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 1/2026 so với tháng 12/2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,3m tại phường Mạo Khê (Q.141a).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,73m tại phường Mạo Khê (Q.142) và sâu nhất là -6,35m tại phường Mạo Khê (Q.141a).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 lớp qp<sub>1</sub>

### 1.2.2.3. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.141 thuộc phường Mạo Khê, mực nước trung bình tháng 1/2026 dâng hạ không đáng kể so với tháng 12/2025.

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

| STT  | Công trình | Vị trí         | Mực nước (m) |          |            |
|--|------------|----------------|--------------|----------|------------|
|  |            |                | Nông nhất    | Sâu nhất | Trung bình |
| <b>I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) - Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen thượng (qh<sub>2</sub>)</b>    |            |                |              |          |            |
| 1  | Q.141      | phường Mạo Khê | -3,27        | -3,36    | -3,32      |
| <b>II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) - Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen hạ (qp<sub>1</sub>)</b> |            |                |              |          |            |
| 1  | Q.141a     | phường Mạo Khê | -6,28        | -6,35    | -6,33      |
| 2  | Q.142      | phường Mạo Khê | -2,68        | -2,76    | -2,71      |
| <b>III. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)</b>   |            |                |              |          |            |
| 1  | Q.142a     | phường Mạo Khê | -2,59        | -2,91    | -2,79      |

### 1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

#### 1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) - Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh<sub>2</sub>)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình Q.141 thuộc phường Mạo Khê cho thấy nước thuộc loại nước nhạt.

#### 1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) - Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp<sub>1</sub>)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, một số chỉ tiêu vượt quá GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết xem như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 1/2 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.142 (phường Mạo Khê).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Chì (1/2 công trình) vượt GTGH tại công trình Q.142 (phường Mạo Khê).

- Thông số Amoni (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>): Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

#### 1.2.3.3. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

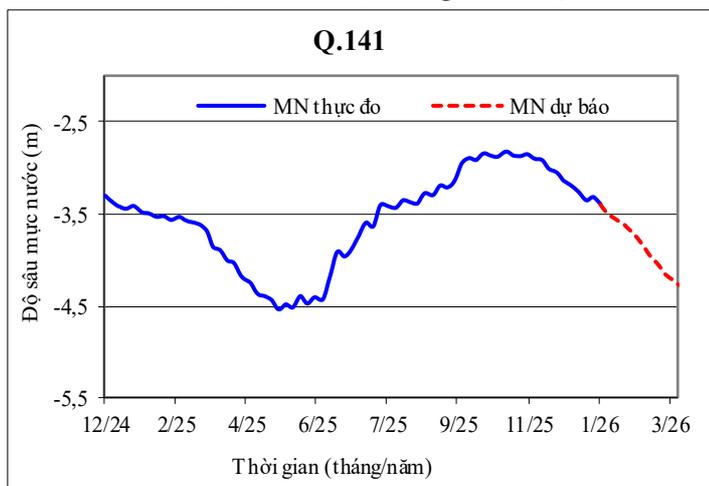
Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình Q.141 thuộc phường Mạo Khê cho thấy nước thuộc loại nước nhạt.

## II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

### 2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

#### 2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) - Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh<sub>2</sub>)

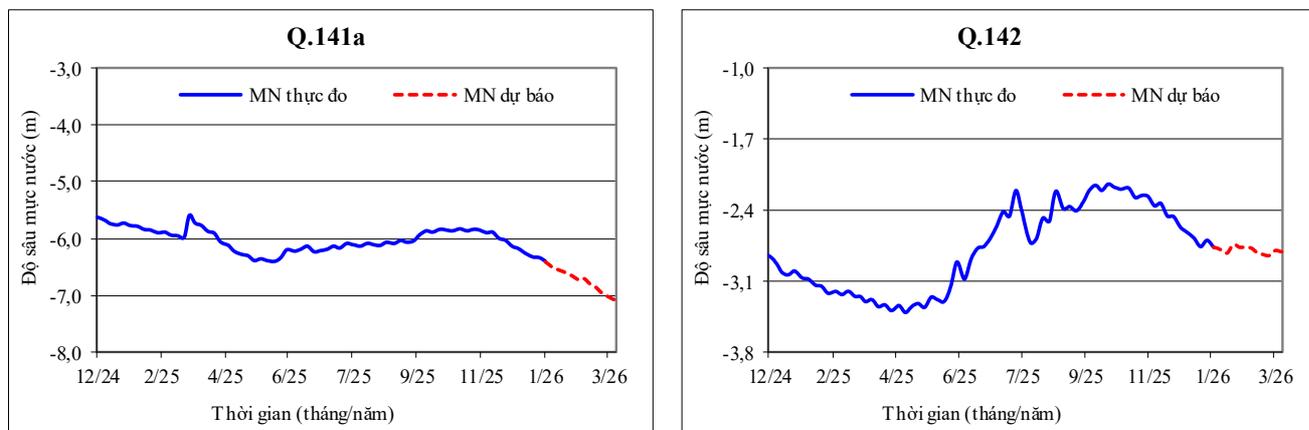
Trong tháng 02 và tháng 3 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động mực nước từ 0,3- 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q.141 như sau:



Hình 2. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

**2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) - Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp<sub>1</sub>)**

Trong tháng 02 và tháng 3 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động mực nước từ 0,2-0,4m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

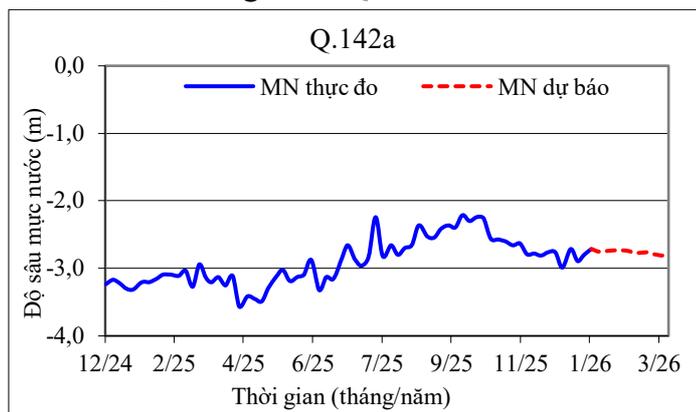


a. phường Mạo Khê (Q.141a) b. phường Mạo Khê (Q.142)

*Hình 3. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp*

**2.1.3. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)**

Trong tháng 02 và tháng 3 dự báo mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q.142a như sau:



*Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước tầng c-p*

*Bảng 2. Tổng hợp mực nước dự báo từ tháng 2 đến tháng 3 năm 2026*

| STT  | Công trình | Vị trí         | Mực nước (m) |          |            | Ngày xuất hiện MN sâu nhất |
|--|------------|----------------|--------------|----------|------------|----------------------------|
|  |            |                | Nông nhất    | Sâu nhất | Trung bình |                            |
| <b>I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) - Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh<sub>2</sub>)</b>        |            |                |              |          |            |                            |
| 1  | Q.141      | phường Mạo Khê | -3,56        | -4,27    | -3,91      | 30/3/2026                  |
| <b>II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) - Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp<sub>1</sub>)</b> |            |                |              |          |            |                            |
| 1  | Q.141a     | phường Mạo Khê | -6,56        | -7,09    | -6,81      | 30/3/2026                  |
| 2  | Q.142      | phường Mạo Khê | -2,86        | -3,09    | -2,96      | 13/3/2026                  |
| <b>III. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)</b>   |            |                |              |          |            |                            |
| 1  | Q.142a     | phường Mạo Khê | -2,73        | -2,83    | -2,77      | 30/3/2026                  |

## **2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất**

Dự báo mực nước dưới đất tháng 2 và tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 1 có xu thế dâng tại lớp chứa nước qh<sub>2</sub>, qp<sub>1</sub>; xu thế dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước c-p.

### **2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất**

Theo Khoản 2, Điều 24 của Nghị định 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác, trong tỉnh Quảng Ninh thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

## **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Quảng Ninh chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên có một công trình có thông số vượt GTGH tập trung ở tầng chứa nước Pleistocen (qp). Thông số vượt là độ mặn và Chì tại phường Mạo Khê (Q.142).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

*Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:*

*Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.*

*Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.*

*Email: [ttqhdtnnqg\\_bkth@mae.gov.vn](mailto:ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn)*

*Bản tin được đăng tải tại Website: [nawapi.gov.vn](http://nawapi.gov.vn); [cewaf0.gov.vn](http://cewaf0.gov.vn)*

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**  
**(QCVN 09:2023/BTNMT)**

|                                       | TT | Thông số   | Đơn vị             | GTGH            |
|---------------------------------------|----|--|--------------------|-----------------|
| Thông số cơ bản                       | 1  | pH   | -                  | 5,8 - 8,5       |
|                                       | 2  | Tổng Coliform  | MPN hoặc CFU/100ml | 3               |
|                                       | 3  | Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nitơ)  | mg/l               | 15              |
|                                       | 4  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo Nitơ)  | mg/l               | 1               |
|                                       | 5  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)  | mg/l               | 1500            |
|                                       | 6  | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )   | mg/l               | 500             |
|                                       | 7  | Arsenic (As)   | mg/l               | 0,05            |
|                                       | 8  | Chloride (Cl <sup>-</sup> )  | mg/l               | 250             |
| Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người | 9  | Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo Nitơ)  | mg/l               | 1               |
|                                       | 10 | Fluoride (F <sup>-</sup> )   | mg/l               | 1               |
|                                       | 11 | Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )   | mg/l               | 400             |
|                                       | 12 | Cadmi (Cd)   | mg/l               | 0,005           |
|                                       | 13 | Cyanide (CN <sup>-</sup> )   | mg/l               | 0,01            |
|                                       | 14 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)   | mg/l               | 0,001           |
|                                       | 15 | Chì (Plumbum) (Pb)   | mg/l               | 0,01            |
|                                       | 16 | Tổng Chromi (Cr)   | mg/l               | 0,05            |
|                                       | 17 | Đồng (Cuprum) (Cu)   | mg/l               | 1               |
|                                       | 18 | Kẽm (Zincum) (Zn)  | mg/l               | 3               |
|                                       | 19 | Nickel (Ni)  | mg/l               | 0,02            |
|                                       | 20 | Mangan (Mn)  | mg/l               | 0,5             |
|                                       | 21 | Sắt (Ferrum) (Fe)  | mg/l               | 5               |
|                                       | 22 | Seleni (Se)  | mg/l               | 0,01            |
|                                       | 23 | Aldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> )   | mg/l               | 0,0001          |
|                                       | 24 | Lindane (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> )   | mg/l               | 0,00002         |
|                                       | 25 | Dieldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O)  | mg/l               | 0,0001          |
|                                       | 26 | Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> )             | mg/l               | 0,001           |
|                                       | 27 | Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> & C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> O) | mg/l               | 0,001           |
|                                       | 28 | Diazinon (C <sub>12</sub> H <sub>21</sub> N <sub>2</sub> O <sub>3</sub> PS)  | mg/l               | 0,02            |
|                                       | 29 | Parathion (C <sub>10</sub> H <sub>14</sub> NO <sub>5</sub> PS)   | mg/l               | 0,06            |
|                                       | 30 | Phenol (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> OH)  | mg/l               | 0,001           |
|                                       | 31 | Tổng hoạt độ phóng xạ α  | Bq/l               | 0,1             |
|                                       | 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ β  | Bq/l               | 1               |
|                                       | 33 | E. Coli  | MPN hoặc CFU/100ml | Không phát hiện |